Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Việt Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Châu	Phó Chủ tịch
Ông Lê Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Ông Hoàng Tâm Hòa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Phan Dương Cửu Long	Thành viên
Ông Trần Văn Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên
Bà Trần Hằng Thu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Dương Cửu Long	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Hằng Thu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2022)
Ông Võ Minh Lực	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Ngô Hòa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0301154821 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0313 /VN1A-HN BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 21 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 16 tháng 8 năm 2021 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**214.611.140.727**	**177.832.009.493**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**26.362.306.584**	**36.196.388.502**
1.	Tiền	111		10.214.114.428	17.296.388.502
2.	Các khoản tương đương tiền	112		16.148.192.156	18.900.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**60.048.366.490**	**28.595.000.121**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		45.893.750.000	45.275.022.740
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(25.845.383.510)	(20.680.022.619)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	4.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**36.822.775.052**	**26.308.256.499**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	22.051.829.216	19.182.767.323
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		752.750.313	1.915.044.443
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	32	11.118.600.000	2.500.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.298.935.988	4.900.049.011
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.399.340.465)	(2.189.604.278)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**89.823.055.586**	**85.161.090.084**
1.	Hàng tồn kho	141		89.823.055.586	85.161.090.084
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.554.637.015**	**1.571.274.287**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.750.000	20.387.272
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.048.481.221	1.048.481.221
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	502.405.794	502.405.794

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.231.342.792.729**	**1.200.328.686.906**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**160.884.820.632**	**159.284.378.932**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	161.746.828.274	161.373.876.787
2.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(862.007.642)	(2.089.497.855)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**24.471.977.847**	**23.143.478.880**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.203.245.800	22.749.830.169
	- Nguyên giá	*222*		*34.852.491.022*	*32.487.964.458*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(10.649.245.222)*	*(9.738.134.289)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	268.732.047	393.648.711
	- Nguyên giá	*228*		*1.099.500.000*	*1.099.500.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(830.767.953)*	*(705.851.289)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**14**	**109.897.481.734**	**111.404.584.950**
	- Nguyên giá	*231*		*163.993.868.075*	*164.521.792.920*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(54.096.386.341)*	*(53.117.207.970)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**267.882.534.542**	**266.700.127.703**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	267.882.534.542	266.700.127.703
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**6**	**659.466.593.592**	**633.253.763.553**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		528.694.072.615	493.841.332.092
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		162.144.178.945	174.644.178.945
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(31.371.657.968)	(35.231.747.484)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**8.739.384.382**	**6.542.352.888**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.060.795.774	1.863.764.280
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	4.678.588.608	4.678.588.608
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.445.953.933.456**	**1.378.160.696.399**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**510.088.011.749**	**482.988.674.838**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**461.508.071.820**	**437.700.025.480**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		250.417.065	83.939.809
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	7.074.320.673	7.070.575.165
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.522.980.289	1.327.738.854
4.	Phải trả người lao động	314		8.135.208.380	16.465.023.113
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	8.154.056.325	8.664.261.548
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	424.463.796.404	390.952.940.099
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.171.200.000	840.000.000
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	10.736.092.684	12.295.546.892
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**48.579.939.929**	**45.288.649.358**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	20	44.941.839.929	42.527.749.358
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3.638.100.000	2.760.900.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**935.865.921.707**	**895.172.021.561**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**23**	**935.865.921.707**	**895.172.021.561**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		333.205.320.000	333.205.320.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*333.205.320.000*	*333.205.320.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		234.597.348.871	234.112.037.810
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(587.243.865)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.806
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		343.486.255.756	303.503.603.810
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*269.853.610.636*	*192.204.380.328*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*73.632.645.120*	*111.299.223.482*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.445.953.933.456**	**1.378.160.696.399**

Ngô Văn Danh
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**25**	**38.027.235.319**	**66.579.781.513**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**38.027.235.319**	**66.579.781.513**
3.	Giá vốn hàng bán	11	26	16.880.157.822	29.985.054.938
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**21.147.077.497**	**36.594.726.575**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	75.630.134.632	90.345.110.858
6.	Chi phí tài chính	22	29	323.030.383	3.763.136.849
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*146.276.221*	*371.667.083*
7.	Chi phí bán hàng	25	30	652.159.296	747.934.779
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	24.052.630.532	14.141.097.134
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**71.749.391.918**	**108.287.668.671**
10.	Thu nhập khác	31		1.883.260.962	184.627.879
11.	Chi phí khác	32		7.760	3.663
12.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**1.883.253.202**	**184.624.216**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**73.632.645.120**	**108.472.292.887**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	11.527.520.689
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**73.632.645.120**	**96.944.772.198**

Ngô Văn Danh
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***73.632.645.120***	***108.472.292.887***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.390.302.454	3.361.838.216
	Các khoản dự phòng	03	1.287.517.349	3.391.469.766
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(75.939.574.154)	(90.508.747.222)
	Chi phí lãi vay	06	146.276.221	371.667.083
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***2.517.166.990***	***25.088.520.730***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.126.559.183)	(5.176.914.772)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.661.965.502)	14.218.958.873
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.859.640.881)	(36.954.983.350)
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.180.394.222)	836.102.700
	Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(618.727.260)	-
	Tiền lãi vay đã trả	14	(146.276.221)	(371.667.083)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	119.170.000	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.678.624.208)	(5.959.791.501)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(16.635.850.487)***	***(8.319.774.403)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.394.105.044)	(16.969.384.542)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	380.000.000	163.636.364
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(49.618.600.000)	(44.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	19.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(22.352.740.523)	(10.250.000.000)
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	75.867.565.936	63.386.082.127
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***4.882.120.369***	***11.330.333.949***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	711.248.200	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	1.656.000.000	4.192.300.000
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(447.600.000)	(171.400.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***1.919.648.200***	***4.020.900.000***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(9.834.081.918)**	**7.031.459.546**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**36.196.388.502**	**34.580.235.727**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**26.362.306.584**	**41.611.695.273**

Ngô Văn Danh
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

Công ty có trụ sở chính tại số 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH SVC Holdings.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 62 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 64 người).

Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp; và
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Mua Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp ("Suzuki Đồng Hiệp")

Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT-SVC ngày 21 tháng 3 năm 2022, Công ty đã nhận chuyển nhượng vốn góp tại Suzuki Đồng Hiệp từ các cá nhân là ông Lâm Văn Nga, ông Lê Thành Sơn và ông Trương Nguyễn Ngọc Quý theo các Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 25 tháng 3 năm 2022, đồng thời góp thêm vốn để nâng tỷ lệ sở hữu lên 60%. Suzuki Đồng Hiệp trở thành công ty con trực tiếp của Công ty từ ngày 05 tháng 4 năm 2022 (ngày hoàn thành giao dịch) với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 60%.

Tăng tỷ lệ sở hữu và nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng ("Mitsubishi Lâm Đồng")

Thực hiện Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ-HĐQT-SVC ngày 21 tháng 4 năm 2022, Công ty đã nhận chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng từ ông Nguyễn Ngọc Vĩnh theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 27 tháng 4 năm 2022 và Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 09 tháng 5 năm 2022. Theo đó, Mitsubishi Lâm Đồng trở thành công ty con trực tiếp của Công ty từ ngày 14 tháng 5 năm 2022 với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 52%.

Tăng tỷ lệ biểu quyết Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương (" Bình Dương Ford")

Theo Giấy ủy quyền ngày 01 tháng 01 năm 2022, Công ty đã nhận ủy quyền 6,8% quyền biểu quyết tại Bình Dương Ford từ cổ đông của Bình Dương Ford. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Bình Dương Ford là 30,6% và tỷ lệ quyền biểu quyết là 37,4%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp và 6 công ty liên kết trực tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15 công ty con trực tiếp và 7 công ty liên kết trực tiếp).

Thông tin chi tiết về công ty con trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,35%	57,35%	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI và HONDA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
3	Công ty Cổ phần OtoS	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,86%	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	43/7A ấp Xuân Thới Đông 2, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,90%	99,90%	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	7-9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70,00%	70,00%	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô.
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	64,00%	64,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	70,00%	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô, và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98,28%	98,28%	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Ấp 1, xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam	55,00%	55,00%	Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt mang nhãn hiệu HYUNDAI, và các loại phụ tùng; cung cấp dịch vụ bảo trì.
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	55/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90,00%	90,00%	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	164 – 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	64,00%	64,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	274 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51,00%	51,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
15	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	274 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	51,00%	51,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Số 07 Khu phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	60,00%	60,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu SUZUKI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
17	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	200 Quốc lộ 20, Tổ 3, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	52,00%	52,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,30%	30,30%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
2	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	43,80%	43,80%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
3	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.
4	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	32,00%	32,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	66-68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Lô C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	30,60%	37,40%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm hoặc năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo giữa niên độ về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Công ty được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 42
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 - 45 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành sửa chữa, cải tạo.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo

phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Dịch vụ và thương mại	Kinh doanh bất động sản và bất động sản đầu tư	Dịch vụ tài chính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	659.506.386.266	653.399.524.559	71.166.966.490	1.384.072.877.315
Tài sản không phân bổ	-	-	-	61.881.056.141
Tổng cộng tài sản	**659.506.386.266**	**653.399.524.559**	**71.166.966.490**	**1.445.953.933.456**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	33.608.054.743	476.479.957.006	-	510.088.011.749
Tổng cộng nợ phải trả	**33.608.054.743**	**476.479.957.006**	**-**	**510.088.011.749**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dịch vụ và thương mại	Kinh doanh bất động sản và bất động sản đầu tư	Dịch vụ tài chính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	455.755.635.226	887.552.882.094	30.173.590.471	1.373.482.107.791
Tài sản không phân bổ	-	-	-	4.678.588.608
Tổng cộng tài sản	**455.755.635.226**	**887.552.882.094**	**30.173.590.471**	**1.378.160.696.399**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	36.646.260.167	444.766.645.387	1.575.769.284	482.988.674.838
Tổng cộng nợ phải trả	**36.646.260.167**	**444.766.645.387**	**1.575.769.284**	**482.988.674.838**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Dịch vụ và thương mại	Kinh doanh bất động sản và bất động sản đầu tư	Dịch vụ tài chính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	16.718.732.029	21.308.503.290	-	38.027.235.319
Thu nhập khác của bộ phận	75.559.574.154	-	70.560.478	75.630.134.632
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(9.007.908.710)	(7.872.249.112)	-	(16.880.157.822)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(10.861.498.542)	(14.067.348.669)	(98.973.000)	(25.027.820.211)
Lợi nhuận/(lỗ) của bộ phận kinh doanh	**72.408.898.931**	**(631.094.491)**	**(28.412.522)**	**71.749.391.918**
Lợi nhuận khác				1.883.253.202
Lợi nhuận trước thuế				**73.632.645.120**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**73.632.645.120**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Dịch vụ và thương mại	Kinh doanh bất động sản và bất động sản đầu tư	Dịch vụ tài chính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	6.406.580.597	60.173.200.916	-	66.579.781.513
Thu nhập khác của bộ phận	90.283.053.805	-	62.057.053	90.345.110.858
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(2.755.530.775)	(27.229.524.163)	-	(29.985.054.938)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(11.124.065.779)	(7.069.758.567)	(458.344.416)	(18.652.168.762)
Lợi nhuận/(lỗ) của bộ phận kinh doanh	**82.810.037.848**	**25.873.918.186**	**(396.287.363)**	**108.287.668.671**
Lợi nhuận khác				184.624.216
Lợi nhuận trước thuế				**108.472.292.887**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(11.527.520.689)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**96.944.772.198**

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.365.322.847	1.060.082.437
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.848.791.581	16.236.306.065
Các khoản tương đương tiền (*)	16.148.192.156	18.900.000.000
	26.362.306.584	**36.196.388.502**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và lãi suất từ 3,0%/năm đến 5,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3,0%/năm đến 3,5%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
				VND				VND
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh niêm yết								
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(5.805.000.000)	7.695.000.000	1.350.000	13.500.000.000	(1.620.000.000)	11.880.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	-	-	-	-	3	22.740	-	22.740
Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết								
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	500.000	14.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)	500.000	14.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)
- Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	1.209.375	12.093.750.000	(6.000.383.510)	(*)	1.147.500	11.475.000.000	(5.020.022.619)	(*)
- Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	225.000	6.300.000.000	(5.040.000.000)	(*)	225.000	6.300.000.000	(5.040.000.000)	(*)
		45.893.750.000	**(25.845.383.510)**			**45.275.022.740**	**(20.680.022.619)**	

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	40.000.000.000	40.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	40.000.000.000	**40.000.000.000**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**

(**) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7%/năm đến 6,0%/năm).

6.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư góp vốn vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	44.763.000.000	-	44.763.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	10.100.000.000	-	10.100.000.000	-
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	56.554.698.360	-	56.554.698.360	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn	7.102.684.814	-	7.102.684.814	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	13.138.155.000	-	13.026.895.000	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	56.000.000.000	-	56.000.000.000	-
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	66.408.413.918	-	66.408.413.918	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	95.235.116.887	(5.476.031.207)	93.920.000.000	(5.008.194.639)
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	39.942.000.000	-	39.942.000.000	-
Công ty Cổ phần Otos	11.563.640.000	(11.158.430.147)	11.563.640.000	(11.143.621.395)
Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	11.000.000.000	(1.299.629.432)	11.000.000.000	(3.656.106.596)
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	18.000.000.000	-	18.000.000.000	(2.547.938.669)
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	39.960.000.000	(7.856.971.902)	39.960.000.000	(11.612.226.615)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	15.836.363.636	(5.257.972.958)	-	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	4.590.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	13.000.000.000	(322.622.322)	-	-
	528.694.072.615	**(31.371.657.968)**	**493.841.332.092**	**(33.968.087.914)**

b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	64.000.000.000	-	64.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	29.106.059.000	-	29.106.059.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	-	19.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	17.520.000.000	-	17.520.000.000	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	-	16.925.119.945	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	15.393.000.000	-	15.393.000.000	-
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	-	-	12.500.000.000	(1.263.659.570)
	162.144.178.945		**174.644.178.945**	**(1.263.659.570)**

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 32.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của Công ty con và Công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần OTOS	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa là công ty con
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Chưa hoạt động	Chưa hoạt động
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng (kỳ trước là công ty liên kết)	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vạn Vạn An	6.250.000.000	6.250.000.000
Công ty Cổ phần NOVA F&B	3.425.779.054	16.230.556
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Red - House	3.211.205.088	3.311.205.088
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Hoàng Gia	2.996.940.000	2.546.940.000
Công ty Cổ phần Egroup Education	2.307.000.000	2.607.000.000
Các khách hàng khác	3.860.905.074	4.451.391.679
	22.051.829.216	**19.182.767.323**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	5.306.904.000	4.088.260.000
Phải thu về lãi cho vay	103.794.520	411.786.302
Phải thu ngắn hạn khác	888.237.468	400.002.709
	6.298.935.988	**4.900.049.011**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**50.095.890**	**358.087.672**
b. Dài hạn		
Góp vốn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh các dự án bất động sản (*)	129.875.493.008	129.420.010.641
Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh xe ô tô cũ (**)	2.404.927.426	2.502.458.306
Ký quỹ	27.746.407.840	27.731.407.840
Góp vốn hộ các nhà đầu tư khác vào các công ty con	1.720.000.000	1.720.000.000
	161.746.828.274	**161.373.876.787**
Trong đó:		
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**5.046.835.266**	**5.144.366.146**

(*) Phản ánh các khoản góp vốn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản. Thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo hợp đồng thoải thuận giữa các bên.

Chi tiết các dự án góp vốn hợp tác kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Cao ốc văn phòng và Titco Plaza	1.835.031.826	1.835.031.826
Dự án Khu nhà ở tại Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	42.943.996.276	42.943.996.276
Dự án Long Hòa - Cần Giờ	73.610.843.659	73.155.361.292
Dự án Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Melisa, TP. Hồ Chí Minh	7.140.000.000	7.140.000.000
Dự án Khu nhà ở tại phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	4.345.621.247	4.345.621.247
	129.875.493.008	**129.420.010.641**

Trong đó, dự án Khu nhà ở tại Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh và dự án Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Melisa đã đưa vào khai thác và phân chia kết quả kinh doanh cho các bên góp vốn.

(**) Ngày 20 tháng 6 năm 2022, các bên tham gia góp vốn đã ký biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh xe ô tô cũ. Giá trị còn lại của khoản góp vốn sau khi bù trừ với khoản lỗ từ dự án với số tiền 2.404.927.426 VND đã được thu hồi trong tháng 7 năm 2022.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản RED - HOUSE	3.211.205.088	1.605.602.544	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.311.205.088	2.317.843.562	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Egroup	2.307.000.000	1.153.500.000	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.607.000.000	1.824.900.000	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Red	940.755.720	470.377.860	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.040.755.720	728.529.004	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Soya Garden	339.720.121	169.860.060	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	339.720.121	237.804.085	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
	6.798.680.929	**3.399.340.464**		**7.298.680.929**	**5.109.076.651**	

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	28.769.230	-	13.482.932	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	89.783.262.912	-	85.129.909.188	-
Hàng hóa	11.023.444	-	17.697.964	-
	89.823.055.586	**-**	**85.161.090.084**	**-**

(*) Chi tiết số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	69.221.829.219	69.166.273.663
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	20.561.433.693	15.963.635.525
	89.783.262.912	**85.129.909.188**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.750.000	20.387.272
	3.750.000	**20.387.272**
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	4.001.867.601	1.771.950.665
Công cụ, dụng cụ	27.479.106	40.161.774
Chi phí khác	31.449.067	51.651.841
	4.060.795.774	**1.863.764.280**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**18.528.264.530**	**2.278.234.385**	**11.681.465.543**	**32.487.964.458**
Tăng trong kỳ	-	500.075.000	2.711.623.205	3.211.698.205
Thanh lý, nhượng bán	-	(78.570.000)	(768.601.641)	(847.171.641)
Số dư cuối kỳ	**18.528.264.530**	**2.699.739.385**	**13.624.487.107**	**34.852.491.022**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**3.654.194.148**	**1.725.285.272**	**4.358.654.869**	**9.738.134.289**
Khấu hao trong kỳ	845.872.308	80.656.321	831.753.945	1.758.282.574
Thanh lý, nhượng bán	-	(78.570.000)	(768.601.641)	(847.171.641)
Số dư cuối kỳ	**4.500.066.456**	**1.727.371.593**	**4.421.807.173**	**10.649.245.222**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**14.874.070.382**	**552.949.113**	**7.322.810.674**	**22.749.830.169**
Tại ngày cuối kỳ	**14.028.198.074**	**972.367.792**	**9.202.679.934**	**24.203.245.800**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 3.424.683.445 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.272.000.000 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các tài sản cố định hữu hình là phương tiện vận tải có giá trị còn lại là 7.727.059.037 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.571.000.000 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 22).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**1.099.500.000**
Số dư cuối kỳ	**1.099.500.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**705.851.289**
Khấu hao trong kỳ	124.916.664
Số dư cuối kỳ	**830.767.953**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**393.648.711**
Tại ngày cuối kỳ	**268.732.047**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 350.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 350.000.000 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**5.107.878.273**	**159.413.914.647**	**164.521.792.920**
Giảm trong kỳ	-	(527.924.845)	(527.924.845)
Số dư cuối kỳ	**5.107.878.273**	**158.885.989.802**	**163.993.868.075**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	**53.117.207.970**	**53.117.207.970**
Khấu hao trong kỳ	-	1.507.103.216	1.507.103.216
Giảm trong kỳ	-	(527.924.845)	(527.924.845)
Số dư cuối kỳ	**-**	**54.096.386.341**	**54.096.386.341**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**5.107.878.273**	**106.296.706.677**	**111.404.584.950**
Tại ngày cuối kỳ	**5.107.878.273**	**104.789.603.461**	**109.897.481.734**

Chi tiết bất động sản đầu tư theo dự án như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự án Cao ốc văn phòng 91 Pasteur	135.079.128.806	32.420.775.894	102.658.352.912	135.079.128.806	31.134.904.278	103.944.224.528
Các dự án bất động sản đầu tư khác	28.914.739.269	21.675.610.447	7.239.128.822	29.442.664.114	21.982.303.692	7.460.360.422
	163.993.868.075	**54.096.386.341**	**109.897.481.734**	**164.521.792.920**	**53.117.207.970**	**111.404.584.950**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 19.017.533.851 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.671.000.000 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một đơn vị tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được đơn vị tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**266.700.127.703**	**279.704.201.329**
Tăng trong kỳ	4.157.002.224	2.913.877.605
Kết chuyển sang chi phí trả trước và TSCĐ hữu hình	(2.974.595.385)	(15.929.803.949)
Số dư cuối kỳ	**267.882.534.542**	**266.688.274.985**

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án 104 Phổ Quang	267.358.719.429	266.256.019.661
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	276.768.841	257.079.952
Các dự án khác	247.046.272	187.028.090
	267.882.534.542	**266.700.127.703**

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.678.588.608	4.678.588.608
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**4.678.588.608**	**4.678.588.608**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thành phố Xanh	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Vạn Thịnh Phát	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khách hàng khác	74.320.673	70.575.165
	7.074.320.673	**7.070.575.165**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.405.794	-	-	502.405.794
	502.405.794	**-**	**-**	**502.405.794**
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	283.027.799	1.390.663.771	1.282.944.555	390.747.015
Thuế thu nhập cá nhân	791.501.293	4.368.517.390	4.284.253.672	875.765.011
Thuế khác	253.209.762	2.359.119.112	2.355.860.611	256.468.263
	1.327.738.854	**8.118.300.273**	**7.923.058.838**	**1.522.980.289**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tham quan và đào tạo	6.000.000.000	6.000.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.327.556.325	2.463.261.548
Phí dịch vụ chuyên môn	826.500.000	201.000.000
	8.154.056.325	**8.664.261.548**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	347.187.524.951	347.187.524.951
Góp vốn theo tiến độ nhận được từ các khách hàng (**)	36.058.441.716	31.764.041.516
Cổ tức phải trả	33.507.143.070	197.111.070
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.702.994.560	6.366.100.139
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.007.692.107	5.438.162.423
	424.463.796.404	**390.952.940.099**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**5.749.000.000**	**5.749.000.000**
b. Phải trả dài hạn khác		
Các khoản nhận đặt cọc dài hạn	20.102.326.095	17.688.235.524
Nhận hoàn trả vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa quyết toán	24.239.513.834	24.239.513.834
Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	600.000.000	600.000.000
	44.941.839.929	**42.527.749.358**
Trong đó:		
Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**330.367.600**	**330.367.600**

(*) Phản ánh khoản nhận góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô - công ty con của Công ty liên quan đến dự án 104 Phổ Quang. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các điều kiện để hoàn thành hợp đồng vẫn chưa hoàn tất. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản góp vốn nhận được từ đối tác của dự án này là khoản phải trả khác. Các khoản góp vốn này không được đảm bảo và không chịu lãi.

(**) Thể hiện khoản tiền góp vốn theo tiến độ của các khách hàng cá nhân vào dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12.295.546.892	9.125.239.762
Tăng trong kỳ	119.170.000	4.889.166.692
Sử dụng trong kỳ	(1.678.624.208)	(477.961.302)
Số dư cuối kỳ	**10.736.092.684**	**13.536.445.152**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Số dư các khoản vay ngắn hạn là số dư các khoản vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 22b).

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng 1	3.600.900.000	3.600.900.000	1.656.000.000	447.600.000	4.809.300.000	4.809.300.000
	3.600.900.000	**3.600.900.000**	**1.656.000.000**	**447.600.000**	**4.809.300.000**	**4.809.300.000**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	*840.000.000*	*840.000.000*			*1.171.200.000*	*1.171.200.000*
- Số phải trả sau 12 tháng	*2.760.900.000*	*2.760.900.000*			*3.638.100.000*	*3.638.100.000*

(i) Phản ánh các khoản vay dài hạn Ngân hàng 1 theo các hợp đồng cho vay từng lần. Các khoản vay có kỳ hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 7,8%/năm. Lãi vay được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng và gốc vay thanh toán 1 lần khi đáo hạn. Các khoản vay được bảo đảm bởi các tài sản cố định hữu hình là phương tiện vận tải (xem Thuyết minh số 12).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.171.200.000	840.000.000
Trong năm thứ hai	1.171.200.000	840.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.466.900.000	1.920.900.000
	4.809.300.000	**3.600.900.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.171.200.000	840.000.000
	3.638.100.000	**2.760.900.000**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Số dư đầu năm	**333.205.320.000**	**233.815.268.303**	**(690.474.358)**	**24.938.303.806**	**235.283.179.712**	**826.551.597.463**
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	296.769.507	103.230.493	-		400.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	116.799.223.482	116.799.223.482
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.300.466.000)	(33.300.466.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.889.166.692)	(4.889.166.692)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(10.389.166.692)	(10.389.166.692)
Số dư cuối năm	**333.205.320.000**	**234.112.037.810**	**(587.243.865)**	**24.938.303.806**	**303.503.603.810**	**895.172.021.561**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Số dư đầu kỳ	**333.205.320.000**	**234.112.037.810**	**(587.243.865)**	**24.938.303.806**	**303.503.603.810**	**895.172.021.561**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	73.632.645.120	73.632.645.120
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	485.311.061	225.937.139	-	-	711.248.200
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(33.310.032.000)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(339.961.174)	(339.961.174)
Số dư cuối kỳ	**333.205.320.000**	**234.597.348.871**	**(361.306.726)**	**24.938.303.806**	**343.486.255.756**	**935.865.921.707**

(*) Theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐQT-SVC ngày 10 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc tái phát hành 20.066 cổ phiếu quỹ của Công ty. Trong kỳ, Công ty đã bán được 6.566 cổ phiếu quỹ. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã bán được 9.566 cổ phiếu quỹ.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ-HĐQT-SVC ngày 20 tháng 6 năm 2022, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 bằng tiền theo tỷ lệ 10%/cổ phiếu, tương đương với giá trị 33.310.032.000 VND. Ngày chốt quyền là ngày 04 tháng 7 năm 2022 và ngày thanh toán là ngày 15 tháng 7 năm 2022.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 3 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 333.205.320.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 333.205.320.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH SVC Holdings	178.741.631.712	53,64%	178.719.745.045	53,64%
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	135.904.930.560	40,79%	135.883.043.894	40,78%
Các cổ đông khác	18.453.757.728	5,54%	18.431.871.061	5,53%
	333.100.320.000	**99,97%**	**333.034.660.000**	**99,95%**
Cổ phiếu quỹ	105.000.000	0,03%	170.660.000	0,05%
	333.205.320.000	**100%**	**333.205.320.000**	**100%**

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**33.320.532**	**33.320.532**
Cổ phiếu phổ thông	*33.320.532*	*33.320.532*
Số lượng cổ phiếu quỹ	**10.500**	**17.066**
Cổ phiếu phổ thông	*10.500*	*17.066*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**33.310.032**	**33.303.466**
Cổ phiếu phổ thông	*33.310.032*	*33.303.466*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	13.879.204.771	17.218.443.420
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	86.258.216.339	72.994.437.440
Trên 5 năm	74.800.044.985	98.860.571.168
	174.937.466.095	**189.073.452.028**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động bao gồm tiền thuê kho, thuê văn phòng và thuê đất có thời hạn từ 8 đến 29 năm.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê	21.308.503.290	27.729.200.916
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.216.470.304	5.065.861.719
Doanh thu bán hàng	5.502.261.725	1.340.718.878
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	32.444.000.000
	38.027.235.319	**66.579.781.513**
Trong đó		
Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**1.999.824.302**	**5.097.269.796**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn cho thuê	7.872.249.112	10.877.191.242
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.143.831.558	2.238.362.706
Giá vốn hàng bán	4.864.077.152	517.168.069
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	16.352.332.921
	16.880.157.822	**29.985.054.938**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công và nhân viên	13.640.409.497	15.496.173.669
Các chi phí khác	7.305.521.839	3.430.503.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.356.457.939	5.716.070.082
Chi phí mua hàng hóa	4.892.255.921	517.168.069
Chi phí khấu hao	3.390.302.454	3.361.838.216
Chi phí bất động sản đã bán	-	16.352.332.921
	41.584.947.650	**44.874.086.851**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.157.944.136	89.278.154.588
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	401.630.018	1.066.956.270
Doanh thu tài chính khác	70.560.478	-
	75.630.134.632	**90.345.110.858**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	146.276.221	371.667.083
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	77.781.162	3.391.469.766
Khác	98.973.000	-
	323.030.383	**3.763.136.849**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.428.655.287	14.549.062.719
Chi phí thuê văn phòng, xe	3.126.647.507	1.993.210.080
Chi phí tiếp khách và hội nghị khách hàng	2.933.162.981	1.976.399.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.312.040.284	2.046.329.391
Dự phòng phải thu khó đòi	1.209.736.187	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.028.697.928	736.704.129
(Hoàn nhập) phí tư vấn đã trích trước	-	(8.326.000.000)
Chi phí khác	1.013.690.358	1.165.391.413
	24.052.630.532	**14.141.097.134**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	269.642.000	286.350.000
Phí nhượng quyền thương mại	255.000.000	-
Chi phí khác	127.517.296	461.584.779
	652.159.296	**747.934.779**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	11.527.520.689
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**11.527.520.689**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Hoạt động kinh doanh khác (*)	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Tổng cộng	Hoạt động kinh doanh khác (*)	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	73.632.645.120	-	73.632.645.120	92.380.625.808	16.091.667.079	108.472.292.887
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế						
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(75.157.944.136)	-	(75.157.944.136)	(89.278.154.588)	-	(89.278.154.588)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ						
Chi phí không được khấu trừ	*389.007.804*	-	*389.007.804*	*186.253.694*	-	*186.253.694*
Chuyển lỗ	-	-	-	*(3.288.724.914)*	-	*(3.288.724.914)*
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**(1.136.291.212)**	-	**(1.136.291.212)**	-	**16.091.667.079**	**16.091.667.079**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	-	-	-	*16.091.667.079*	16.091.667.079
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-	-	-	**3.218.333.416**	**3.218.333.415**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do ấn định doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	-	-	-	8.309.187.273	8.309.187.273
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	-	-	-	-	**11.527.520.689**	**11.527.520.689**

(*) Các khoản lỗ tính thuế của Công ty có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng tối đa 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch với so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ tính thuế ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

	Ghi nhận lỗ	Sử dụng lỗ	Lỗ còn được chuyển	
Năm/kỳ phát sinh lỗ	Hoạt động kinh doanh khác	Hoạt động kinh doanh khác	Hoạt động kinh doanh khác	Thời hạn sử dụng
	VND	VND	VND	
2018	920.830.075	920.830.075	-	2023
2019	2.589.131.165	2.367.894.839	221.236.326	2024
2020	4.043.105.335		4.043.105.335	2025
2021	7.359.167.115	-	7.359.167.115	2026
2022	1.136.291.212	-	1.136.291.212	2027
	16.048.524.902	**3.288.724.914**	**12.759.799.988**	

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Công ty con
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Công ty con
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Công ty con
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Công ty con
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Công ty con
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Công ty con
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Công ty con
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Công ty con
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	Công ty có cùng cổ đông chính
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Công ty con của Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	1.112.710.980	4.455.963.636
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	887.113.322	641.306.160
	1.999.824.302	**5.097.269.796**
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	4.174.591.763	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Savico	3.233.809.186	4.455.247.523
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	136.576.184	-
	7.544.977.133	**4.455.247.523**
Mua sắm tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	2.656.532.296	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	-	2.162.727.273
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	-	1.170.000.000
	2.656.532.296	**3.332.727.273**
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	22.400.000.000	16.800.000.000
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	15.330.397.736	12.800.000.000
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	7.657.650.000	10.210.200.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sài Gòn Ô Tô	6.714.450.000	5.371.560.000
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	6.463.520.400	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Savico	6.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	6.120.000.000	2.295.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	2.362.500.000	1.012.500.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	1.709.426.000	1.709.426.000
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	-	26.823.468.588
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	-	1.275.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	-	505.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	-	876.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	-	9.600.000.000
	75.157.944.136	**89.278.154.588**
Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	5.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	3.618.600.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	-	5.000.000.000
	13.618.600.000	**20.000.000.000**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	**-**
Mua cổ phiếu quỹ		
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	111.260.000	-
	111.260.000	**-**
Góp vốn		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	4.590.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Đà Nẵng Sơn Trà	1.315.116.887	-
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	-	26.823.467.088
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	-	10.250.000.000
	15.905.116.887	**37.073.467.088**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu cho vay ngắn hạn (*)		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	5.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	3.618.600.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	2.500.000.000	2.500.000.000
	11.118.600.000	**2.500.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	50.095.890	358.087.672
	50.095.890	**358.087.672**
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	2.641.907.840	2.641.907.840
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	2.404.927.426	2.502.458.306
	5.046.835.266	**5.144.366.146**
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	5.749.000.000	5.749.000.000
	5.749.000.000	**5.749.000.000**
Phải trả dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	233.200.000	233.200.000
Công ty Cổ phần Ô Tô Sông Hàn	97.167.600	97.167.600
	330.367.600	**330.367.600**

(*) Bao gồm các khoản cho bên liên quan vay với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 5,2%/năm đến 8%/năm. Lãi vay được thanh toán cùng với gốc vay khi đáo hạn. Các khoản vay không yêu cầu tài sản đảm bảo.

Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Trong kỳ , Công ty chưa chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

Tiền lương trung bình một tháng của Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý chủ chốt khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền lương trung bình một tháng		
Chủ tịch	150.000.000	138.750.000
Phó chủ tịch	75.000.000	69.375.000
Tổng Giám đốc	150.000.000	138.750.000
Các Phó Tổng Giám đốc	85.677.519	73.287.209

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 32/NQ-HĐQT-SVC ngày 08 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kế hoạch thực hiện tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021) với giá trị là 333.100.320.000 VND.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ-HĐQT-SVC ngày 20 tháng 6 năm 2022, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 bằng tiền theo tỷ lệ 10%/cổ phiếu, tương đương với giá trị 33.310.032.000 VND. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 04 tháng 7 năm 2022. Toàn bộ giá trị cổ tức này đã được chi trả vào ngày 15 tháng 7 năm 2022.

Ngô Văn Danh	**Phan Dương Cửu Long**
Người lập biểu/Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
	Ngày 29 tháng 8 năm 2022